

Số: **96** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **27** tháng **6** năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị điều chỉnh Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021; Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2021;

Thực hiện kết luận của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo số 611/KTNN-TH ngày 20/10/2022 về kiểm toán NSĐP năm 2021; Kiểm toán nhà nước kiến nghị giảm chi chuyển nguồn ngân sách các địa phương đối với nội dung hết nhiệm vụ chi phải hoàn trả ngân sách nhà nước;

Đến nay UBND các huyện đã thực hiện rà soát, xác định lại số chuyển nguồn năm 2021 sang 2022 trình HĐND cấp huyện phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2021¹. Theo đó, số liệu quyết toán thu NSNN, chi NSĐP tỉnh Quảng Trị năm 2021 (đến 31/12/2021) có thay đổi so với số liệu đã được HĐND tỉnh phê chuẩn; UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

¹ Huyện Triệu Phong (Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 29/3/2023, giảm chi chuyển nguồn 16.241,8 triệu đồng); huyện Hướng Hóa (Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 28/12/2022, giảm chi chuyển nguồn 14.058,9 triệu đồng); thành phố Đông Hà (Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 21/12/2022, giảm chi chuyển nguồn ngân sách thành phố 511,7 triệu đồng; đối với tăng chi chuyển nguồn ngân sách phường 50,8 triệu đồng đã được tổng hợp trong Nghị quyết số 81/NQ-HĐND tỉnh); Huyện Vĩnh Linh (Nghị quyết số 363/NQ-HĐND ngày 21/4/2023; giảm chi chuyển nguồn 3.027,3 triệu đồng); huyện Gio Linh (Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; giảm chi chuyển nguồn 1.572,2 triệu đồng); huyện Cam Lộ (Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 01/6/2023, giảm chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện 1.672,37 triệu đồng).

1. Tổng chi ngân sách địa phương là 12.459.949,83 triệu đồng (số đã phê chuẩn là 12.497.034,10 triệu đồng), giảm 37.084,27 triệu đồng; trong đó chi chuyển nguồn ngân sách địa phương là 3.347.866,39 triệu đồng (số đã phê chuẩn là 3.384.950,66 triệu đồng), giảm 37.084,27 triệu đồng (giảm chuyển nguồn ngân sách cấp huyện)/số kiểm toán nhà nước kiến nghị là 37.372,73 triệu đồng. Số kinh phí không thực hiện điều chỉnh giảm chi chuyển nguồn theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước 288,46 triệu đồng (37.372,73 triệu đồng – 37.084,27 triệu đồng), gồm:

- Huyện Triệu Phong (ngân sách cấp huyện 247,7 triệu đồng):

+ Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 54,56 triệu đồng đã thực hiện chuyển kết dư năm 2021 nên không thực hiện chuyển từ nguồn chuyển nguồn sang nguồn kết dư.

+ Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019, huyện đã thực hiện nộp trả ngân sách tỉnh tại Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 với số tiền: 11,25 triệu đồng.

+ Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020, 2021 còn dư tại các xã ở nguồn kết dư, huyện đã thu hồi và nộp trả ngân sách tỉnh tại Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 với số tiền: 181,89 triệu đồng.

- Huyện Cam Lộ (ngân sách cấp xã 40,76 triệu đồng):

- Nguồn mục tiêu huyện giao dự toán đầu năm, bổ sung trong năm 2021 còn thừa ngân sách cấp xã 40,76 triệu đồng (gồm thị trấn Cam Lộ 40,46 triệu đồng, xã Cam Thủy 0,3 triệu đồng) hết nhiệm vụ chi đã nộp trả ngân sách huyện trong năm 2022.

2. Kết dư ngân sách là 62.328,2 triệu đồng (số đã phê chuẩn là 25.243,93 triệu đồng), tăng 37.084,27 triệu đồng; trong đó, kết dư ngân sách cấp tỉnh 2.387,64 triệu đồng, cấp huyện 51.479,01 triệu đồng, cấp xã 8.461,55 triệu đồng).

Nội dung đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Điều 1 Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022:

3. Tổng chi ngân sách địa phương là 12.497.034,10 triệu đồng.

6. Kết dư ngân sách là 25.243,93 triệu đồng; trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh 2.387,64 triệu đồng;
- Kết dư ngân sách cấp huyện 14.394,74 triệu đồng;
- Kết dư ngân sách cấp xã 8.461,55 triệu đồng.

Nội dung đề nghị điều chỉnh:

3. Tổng chi ngân sách địa phương là 12.459.949,83 triệu đồng.

6. Kết dư ngân sách là 62.328,2 triệu đồng; trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh 2.387,64 triệu đồng;
- Kết dư ngân sách cấp huyện 51.479,01 triệu đồng;
- Kết dư ngân sách cấp xã 8.461,55 triệu đồng.

(Thay thế các biểu 48, 51, 53, 58 kèm theo Nghị quyết; các nội dung còn lại giữ nguyên như Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh).

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Nghị quyết số 81/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2022 về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2021 (Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kèm theo).

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn./v

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TCTM. v

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng


QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số: **36** /TTr - UBND ngày **27** tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.054.370,00	12.522.278,03	3.467.908,03	138%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.560.700,00	3.689.192,00	1.128.492,00	144%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.297.260,00	2.009.289,69	712.029,69	155%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.263.440,00	1.679.902,31	416.462,31	133%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.434.893,00	5.778.242,85	-656.650,15	90%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576,00	3.579.576,00		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.488.766,00	1.832.115,85	-656.650,15	74%
3	Thu bổ sung thực hiện CCTL	366.551,00	366.551,00		100%
III	Nguồn dự toán đảm bảo CCTL chuyển sang	28.777,00			
IV	Thu kết dư		30.119,12	30.119,12	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	30.000,00	2.920.759,06	2.890.759,06	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		103.965,00	103.965,00	
B	TỔNG CHI NSDP	9.161.970,00	12.459.949,83	3.297.979,83	136%
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.552.416,00	6.866.314,30	313.898,30	105%
1	Chi đầu tư phát triển	1.400.710,00	1.398.974,88	-1.735,12	100%
2	Chi thường xuyên	4.874.521,00	5.464.775,69	590.254,69	112%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100,00	1.563,72	-2.536,28	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	0,00	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
5	Dự phòng ngân sách	190.964,00		-190.964,00	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121,00		-81.121,00	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.488.766,00	1.774.313,61	-714.452,39	71%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0,00	24.312,32	24.312,32	
2	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	2.176.705,00	1.345.470,14	-831.234,86	
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	312.061,00	404.531,15		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0,00	3.347.866,39	3.347.866,39	
IV	Chi từ nguồn BS có mục tiêu NS tỉnh cho NS huyện	120.788,00		-120.788,00	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		471.455,54	471.455,54	
C	BỘI CHI NSDP/KẾT DƯ NSDP	107.600,00	62.328,20	-45.271,80	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	36.900,00	32.078,89	-4.821,11	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	36.900,00	32.078,89	-4.821,11	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		0,00	0,00	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	137.900,00	50.400,18	-87.499,82	
I	Vay để bù đắp bội chi	107.600,00	18.321,29	-89.278,71	
II	Vay để trả nợ gốc	30.300,00	32.078,89	1.778,89	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	233.743,00	128.153,85	-105.589,15	55%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: **96** /TTr - UBND ngày **27** tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.161.970,00	12.459.949,83	136%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.552.416,00	6.866.314,30	105%
I	Chi đầu tư phát triển	1.400.710,00	1.398.974,88	100%
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.216.110,00	1.281.635,62	105%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	396.110,00	482.010,27	122%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	780.000,00	770.373,03	99%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000,00	29.252,32	73%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600,00	0,00	
3	Chi đầu tư bố trí cho các dự án vay lại		50.400,00	
4	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000,00	28.382,84	95%
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	4.000,00	100%
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000,00	0,00	0%
7	Chi đầu tư khác	40.000,00	34.556,41	86%
II	Chi thường xuyên	4.874.521,00	5.464.775,69	112%
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479,00	2.139.835,03	96%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839,00	20.276,60	93%
	- Chi sự nghiệp môi trường	68.206,00	92.696,24	136%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100,00	1.563,72	38%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	190.964,00	0,00	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121,00	0,00	
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.488.766,00	1.774.313,61	71%
I	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG	0,00	24.312,32	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	0,00	3.059,00	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	0,00	21.253,32	
II	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	2.176.705,00	1.345.470,14	62%
1	Vốn ngoài nước	1.113.852,00	253.790,04	23%
2	Vốn trong nước	1.062.853,00	1.091.680,10	103%
III	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	312.061,00	404.531,15	130%
1	Vốn ngoài nước (2)	26.560,00	1.163,60	4%
2	Vốn trong nước	285.501,00	403.367,55	141%
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	120.788,00	0,00	0%
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.347.866,39	
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		471.455,54	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số: **96** /TTr - UBND ngày **27** tháng **6** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	9.161.970	5.509.388	3.652.582	12.459.949,83	6.565.264,83	5.894.685,00	136%	119%	161%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.552.416	3.020.622	3.531.794	6.866.314,30	2.542.290,06	4.324.024,23	105%	84%	122%
I	Chi đầu tư phát triển	1.400.710	958.994	441.716	1.398.974,88	612.378,18	786.596,70	100%	64%	178%
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.216.110	774.394	441.716	1.281.635,62	528.388,21	753.247,41	105%	68%	171%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0								
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	188.101,46	69.323,50	118.777,97			
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	1.497,17	1.497,17				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0								
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	396.110	350.394	45.716	482.010,27	284.303,89	197.706,38	122%	81%	432%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	780.000	384.000	396.000	770.373,03	218.684,77	551.688,26	99%	57%	139%

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000		29.252,32	25.399,55	3.852,77	73%	63%	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600	107.600	0	0,00	0,00		0%	0%	
3	Chi đầu tư bố trí cho các dự án vay lại				50.400,00	50.400,00				
4	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	0	28.382,84	2.500,00	25.882,84	95%	8%	
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	0	4.000,00	4.000,00		100%	100%	
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	0	0,00	0,00		0%	0%	
7	Chi đầu tư khác	40.000	40.000		34.556,41	27.089,97	7.466,45	86%	68%	
II	Chi thường xuyên	4.874.521	1.854.271	3.020.250	5.464.775,69	1.927.348,16	3.537.427,54	112%	104%	117%
	<i>Trong đó:</i>									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479	424.106	1.781.417	2.139.835,03	389.721,67	1.750.113,36	96%	92%	98%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	20.070	0	20.276,60	20.276,60		93%	101%	
	- Chi sự nghiệp môi trường	68.206	10.649	53.260	92.696,24	25.748,93	66.947,30	136%	242%	126%

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	4.100	0	1.563,72	1.563,72		38%	38%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	190.964	121.136	69.828	0,00			0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121	81.121	0	0,00			0%	0%	
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.488.766	2.488.766	0	1.774.313,61	1.558.593,60	215.720,01	71%	63%	
I	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG	0	0	0	24.312,32	4.285,01	20.027,31			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	0	0	0	3.059,00	0,00	3.059,00			
-	Chi đầu tư phát triển	0	0		3.059,00	0,00	3.059,00			
-	Chi sự nghiệp	0	0		0,00	0,00	0,00			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	0	0	0	21.253,32	4.285,01	16.968,31			
-	Chi đầu tư phát triển	0	0		12.603,84	0,00	12.603,84			
-	Chi sự nghiệp	0	0		8.649,48	4.285,01	4.364,47			

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	2.176.705	2.176.705	0	1.345.470,14	1.345.470,14	0,00	62%	62%	
1	Vốn ngoài nước	1.113.852	1.113.852		253.790,04	253.790,04		23%	23%	
2	Vốn trong nước	1.062.853	1.062.853		1.091.680,10	1.091.680,10	0,00	103%	103%	
III	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	312.061	312.061	0	404.531,15	208.838,45	195.692,70	130%	67%	
1	Vốn ngoài nước (2)	26.560	26.560		1.163,60	1.163,60		4%	4%	
2	Vốn trong nước	285.501	285.501	0	403.367,55	207.674,85	195.692,70	141%	73%	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	22.187	22.187		30.285,75	5.384,64	24.901,11	137%	24%	
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	15.341	15.341		24.479,81	7.970,59	16.509,22	160%	52%	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo, và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.293	5.293		10.977,15	0,00	10.977,15	207%	0%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	8.627	8.627		15.963,98	4.577,22	11.386,76	185%	53%	
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	979	979		979,00	979,00	0,00	100%	100%	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	25.530	25.530		25.530,00	25.530,00	0,00	100%	100%	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	14.929	14.929		14.929,00	14.929,00	0,00	100%	100%	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	22.699	22.699		24.476,59	22.699,00	1.777,59	108%	100%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	42.924	42.924		128.840,87	0,00	128.840,87	300%	0%	
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	37.889	37.889		36.081,75	36.081,75	0,00	95%	95%	
	- Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.376	2.376		2.376,00	2.376,00	0,00	100%	100%	
	- Vốn chuẩn bị động viên	10.000	10.000		10.000,00	10.000,00	0,00	100%	100%	
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.160	6.160		6.245,96	4.945,96	1.300,00	101%	80%	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (3)	24.121	24.121		25.755,68	25.755,68	0,00	107%	107%	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	46.446	46.446		46.446,00	46.446,00	0,00	100%	100%	
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	120.788		120.788	0,00			0%		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				3.347.866,39	2.096.890,63	1.250.975,762			
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				471.455,54	367.490,54	103.965,00			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số: **96** /TTr - UBND ngày **27** tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán														So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi bổ sung có mục tiêu	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi CTMT nhiệm vụ vốn đầu tư	Chi CTMT nhiệm vụ thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi ĐT từ nguồn thu sử dụng đất	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND-NTM	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi bảo vệ môi trường	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
																	Trong đó							
TỔNG SỐ		3.652.582	441.716	3.020.250	69.828	120.788	734.159,74	118.777,97	551.688,26	25.882,84	3.254.246,68	1.750.113,36	66.947,30	20.027,31	15.662,84	4.364,47	52.436,96	478.873,55	1.250.975,76	103.965,00	161%	166%	108%	
1	Thành phố Đông Hà	523.885	158.546	337.349	10.088	17.902	177.545,61	31.382,22	169.984,50	0,00	401.755,56	171.748,76	31.305,82	100,00	0,00	100,00	0,00	25.823,19	322.614,14	11.894,22	179%	112%	119%	
2	Thị xã Quảng Trị	162.889	21.202	129.069	3.013	9.605	47.325,67	2.659,07	39.689,82	0,00	140.658,42	56.763,33	10.200,39	50,00	0,00	50,00	0,00	15.955,48	67.344,92	16.699,72	177%	223%	109%	
3	Huyện Hải Lăng	415.203	58.851	335.088	7.931	13.333	95.496,51	7.013,65	59.809,24	6.948,17	313.374,17	190.618,07	3.940,22	878,28	498,28	380,00	661,11	87.554,69	207.338,74	15.441,68	174%	162%	94%	
4	Huyện Triệu Phong	415.386	23.035	372.384	7.957	12.010	45.682,85	4.960,20	20.643,08	10.767,47	383.102,05	216.547,97	4.188,20	1.262,50	0,00	1.262,50	4.935,00	85.916,44	107.491,49	770,15	151%	198%	103%	
5	Huyện Gio Linh	387.731	27.560	341.089	7.407	11.675	76.804,78	5.233,75	43.025,80	5.205,03	367.751,18	199.562,47	3.728,41	2.134,41	1.178,36	956,05	11.613,80	37.021,98	77.845,98	29.184,13	155%	279%	108%	
6	Huyện Vĩnh Linh	479.732	77.154	374.894	9.112	18.572	117.355,72	16.679,41	91.473,00	1.962,32	393.955,00	210.926,65	4.712,37	3.114,51	2.564,51	550,00	1.500,00	78.868,08	186.803,75	18.163,88	167%	152%	105%	
7	Huyện Cam Lộ	279.870	40.338	224.269	5.344	9.919	110.445,94	10.518,12	106.466,49	999,85	241.360,59	132.279,13	2.410,28	815,19	6,03	809,15	0,00	35.767,14	93.952,72	160,26	172%	274%	108%	
8	Huyện Đakrông	381.969	12.805	350.455	7.302	11.407	20.084,05	4.108,47	10.153,33	0,00	404.112,81	226.000,53	1.265,34	2.857,63	2.777,63	80,00	4.562,44	45.200,81	52.693,24	10.815,35	141%	157%	115%	
9	Huyện Hướng Hoá	582.617	20.055	538.094	11.272	13.196	42.821,25	36.223,09	10.443,00	0,00	590.771,87	345.047,55	5.025,93	8.814,80	8.638,03	176,77	29.164,61	66.055,04	116.870,81	670,62	147%	214%	110%	
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	23.300	2.170	17.559	402	3.169	597,36	0,00		0,00	17.405,02	618,90	170,35	0,00	0,00	0,00	0,00	710,70	18.019,98	165,00	158%	28%	99%	